TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 75-PX Khai thác 5 - Khe Chàm

Tháng 3 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2020		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021	BHTT	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**162**	**95.959,0**	**136.351.000**	**14.591.600**	**6**	**2.260.846**	**4**	**1.533.615**	**71**	**26.444.076**			**81.259**		**2.250.000**		**183.512.396**	**4.540.700**	**851.600**	**567.800**		**894.000**	**330.000**	**4.680.975**	**332.630**						**12.197.704**	**171.314.692**	
1	HL-03170	Nguyễn Như Thích	10.697.000	27	18.279,0	25.973.175	2.918.320					15	6.171.346							35.062.841	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000	2.708.778	332.630						4.368.708	30.694.133	
2	HL-02959	Bùi Đình Đệ	10.483.000	26	16.473,0	23.406.976	2.422.884			1	403.192	16	6.451.077					900.000		33.584.129	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	1.000.249							2.305.149	31.278.980	
3	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	9.797.000	23	14.858,0	21.112.175	2.185.347	2	753.615			10	3.768.077							27.819.214	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000	971.947							2.204.747	25.614.467	
4	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	9.797.000	24	15.504,0	22.030.095	2.280.362	3	1.130.423	1	376.808	15	5.652.115							31.469.803	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000								1.232.800	30.237.003	
5	HL-05101	Hoàng Văn Ba	9.797.000	25	16.150,0	22.948.015	2.375.377	1	376.808	2	753.615	6	2.260.846							28.714.661	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000								1.232.800	27.481.861	
6	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	7.051.000	6	3.876,0	5.507.524	570.090													6.077.614														6.077.614	
7	HL-03159	Hà Văn Huân	5.854.000	4	2.584,0	3.671.683	380.060													4.051.743														4.051.743	
8	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	6.184.000	27	8.235,0	11.701.357	1.459.160					9	2.140.615			81.259		1.350.000		16.732.391	494.800	92.800	61.900		149.000	55.000								853.500	15.878.891	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**531**	**415.214,9**	**419.199.443**		**26**	**5.173.154**	**3**	**566.308**	**154**	**31.895.999**	**640.000**	**480.000**			**900.000**	**7.850.000**	**466.704.904**	**9.272.900**	**1.739.600**	**1.159.700**		**3.256.000**	**1.265.000**	**6.405.839**	**800.853**			**1.453.000**		**910.000**	**26.262.893**	**440.442.011**	
9	HL-06913	Lê Văn Lực	4.610.000	5	2.689,0	2.714.805				1	177.308	2	354.615							3.246.728					32.500	55.000					510.000		208.000	805.500	2.441.228	
10	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	5.309.000	25	19.966,1	20.157.704		1	204.192			10	2.041.923						400.000	22.803.819	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000								761.600	22.042.219	
11	HL-03291	Trần Đức Tùng	5.575.000	26	19.757,1	19.946.698						14	3.001.923						400.000	23.348.621	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000	1.090.613							1.880.213	21.468.408	
12	HL-03558	Lương Xuân Thành	5.309.000	21	17.377,5	17.544.262		6	1.225.154			14	2.858.692						200.000	21.828.108	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000								761.600	21.066.508	
13	HL-04765	Phan Xuân Thạch	5.309.000	26	19.181,8	19.365.877													400.000	19.765.877	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000								761.600	19.004.277	
14	HL-05397	Vũ Văn Công	5.057.000	25	19.559,1	19.746.798													400.000	20.146.798	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000	950.429				324.000			2.009.529	18.137.269	
15	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	5.575.000	26	22.424,6	22.639.797		1	214.423			14	3.001.923		480.000				400.000	26.736.143	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000								789.600	25.946.543	
16	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	5.057.000	15	9.450,0	9.540.687				1	194.500								250.000	9.985.187	404.600	75.900	50.600		94.500	55.000	233.657							914.257	9.070.930	
17	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	5.309.000	29	24.938,1	25.177.417						4	816.769						400.000	26.394.186	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	1.089.990	500.165						2.351.755	24.042.431	
18	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	5.057.000	20	14.057,8	14.192.655		7	1.361.500			15	2.917.500						200.000	18.671.655	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000	158.362							893.462	17.778.193	
19	HL-06925	Cút Văn Tiên	4.610.000	27	20.565,6	20.762.957													400.000	21.162.957	368.900	69.200	46.200		149.000	55.000	1.667.578				295.000		702.000	3.352.878	17.810.079	
20	HL-06956	Lê Bá Mạnh	4.970.000	21	15.938,0	16.090.898		6	1.146.923										200.000	17.437.821	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000	817.265							1.543.365	15.894.456	
21	HL-07377	Vũ Đình Anh	5.013.000	23	16.996,4	17.159.455						4	771.231						400.000	18.330.686	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	-342.341	300.688						688.847	17.641.839	
22	HL-07489	Nguyễn Văn Lành	5.057.000	25	19.060,8	19.243.716						3	583.500						400.000	20.227.216	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000	-1.033.106							-298.006	20.525.222	
23	HL-07520	Nguyễn Xuân Ngọc	5.013.000	25	19.496,4	19.683.496													400.000	20.083.496	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000								730.500	19.352.996	
24	HL-07648	Lầu Văn Nguyện	5.057.000	22	15.778,4	15.929.766				1	194.500								400.000	16.524.266	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000								735.100	15.789.166	
25	HL-03159	Hà Văn Huân	5.854.000	25	21.297,1	21.501.477						16	3.602.462	320.000					400.000	25.823.939	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000								852.500	24.971.439	
26	HL-03201	Phạm Văn Sơn	5.575.000	24	19.743,9	19.933.372						10	2.144.231					900.000	400.000	23.377.603	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000								789.600	22.588.003	
27	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	5.309.000	23	16.774,8	16.935.779						14	2.858.692						400.000	20.194.471	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000								761.600	19.432.871	
28	HL-03509	Bùi Duy Thắng	5.309.000	27	22.381,7	22.596.485						17	3.471.269	320.000					400.000	26.787.754	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000	496.645							1.291.845	25.495.909	
29	HL-03546	Đỗ Văn Châu	5.309.000	24	18.878,2	19.059.364													400.000	19.459.364	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	574.414							1.336.014	18.123.350	
30	HL-05403	Bùi Văn Tùng	5.309.000	28	24.304,5	24.537.737						17	3.471.269						400.000	28.409.006	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	702.334				324.000			1.787.934	26.621.072	
31	HL-05658	Tô Văn Mạ	5.309.000	19	14.598,2	14.738.241		5	1.020.962										200.000	15.959.203	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000								761.600	15.197.603	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.131**	**2.125.535,5**	**2.145.933.068**		**90**	**24.114.308**	**24**	**5.999.462**	**406**	**110.233.918**	**1.280.000**	**2.880.000**		**480.000**	**1.800.000**	**41.500.000**	**2.334.220.756**	**47.454.300**	**8.904.000**	**5.935.200**	**646.900**	**13.681.400**	**5.170.000**	**3.096.551**	**7.952.754**	**1.250.000**	**268.815**	**8.841.408**	**5.382.000**	**2.938.000**	**111.521.329**	**2.222.699.427**	
32	HL-06965	Hoàng Văn Quang	6.161.000	3	1.687,0	1.703.189				1	236.962	10	2.369.615							4.309.766					43.100	55.000					283.750		208.000	589.850	3.719.916	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2020		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021	BHTT	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-07370	Giàng A Sình	5.867.000	11	10.382,0	10.481.630				1	225.654	4	902.615							11.609.899					116.100	55.000			250.000	268.815				689.915	10.919.984	
34	HL-07378	Phan Đắc Tình	5.867.000																								-780.361						-780.361	780.361	
35	HL-07536	Vũ Văn Công	5.867.000	6	4.489,0	4.532.079				1	225.654									4.757.733					47.600	55.000	-327.827					182.000		-43.227	4.800.960	
36	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	7.051.000	19	17.143,5	17.308.017		2	542.385			14	3.796.692						500.000	22.147.094	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		356.502						1.301.002	20.846.092	
37	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	8.108.000	27	26.547,4	26.802.161						16	4.989.538						500.000	32.291.699	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	1.480.034	322.259						2.857.793	29.433.906	
38	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	8.108.000	24	27.005,0	27.264.152						10	3.118.462		480.000				500.000	31.362.614	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	30.307.114	
39	HL-03594	Trần Thanh Tùng	7.051.000	26	28.933,3	29.210.957		1	271.192			4	1.084.769						500.000	31.066.918	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	30.122.418	
40	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	6.469.000	22	24.747,8	24.985.291													500.000	25.485.291	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	1.379.353	857.336						3.120.089	22.365.202	
41	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	6.469.000	13	11.469,0	11.579.062													250.000	11.829.062	517.600	97.100	64.700		111.500	55.000								845.900	10.983.162	
42	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	6.161.000	26	27.646,3	27.911.607						9	2.132.654						500.000	30.544.261	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	827.250				376.500			2.054.850	28.489.411	
43	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	6.161.000	18	16.833,0	16.994.537													250.000	17.244.537	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	-2.200.000							-1.348.900	18.593.437	
44	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	5.867.000	23	25.423,2	25.667.173		3	676.962										500.000	26.844.135	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	808.583							1.628.783	25.215.352	
45	HL-06302	Lê Văn Đản	6.161.000	27	22.830,5	23.049.592						14	3.317.462						500.000	26.867.054	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					244.000	130.000		1.225.100	25.641.954	
46	HL-06307	Trần Quang Tịnh	6.161.000	22	22.636,9	22.854.134													500.000	23.354.134	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					231.000		780.000	1.862.100	21.492.034	
47	HL-06507	Lê Xuân Trung	6.161.000	26	25.841,2	26.089.184													500.000	26.589.184	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000								851.100	25.738.084	
48	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	6.161.000	24	25.323,1	25.566.112		2	473.923			7	1.658.731						500.000	28.198.766	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	2.121.283	1.860.078						4.832.461	23.366.305	
49	HL-06946	Tô Văn Bình	6.469.000	22	22.080,3	22.292.193		3	746.423			12	2.985.692						500.000	26.524.308	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					286.000			1.169.400	25.354.908	
50	HL-06963	Lại Văn Thái	6.161.000	22	22.905,3	23.125.110													500.000	23.625.110	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	512.658					260.000		1.623.758	22.001.352	
51	HL-07009	Bế Văn Tuấn	5.867.000	25	23.542,2	23.768.122		1	225.654										500.000	24.493.776	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	264.979							1.085.179	23.408.597	
52	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	5.867.000	19	18.319,0	18.494.798													250.000	18.744.798	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.459.164				285.333			2.564.697	16.180.101	
53	HL-07064	Vi Văn Đại	5.867.000	23	21.757,1	21.965.841													500.000	22.465.841	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.089.647				237.000			2.146.847	20.318.994	
54	HL-07076	Đỗ Đức Dũng	6.469.000	23	24.032,8	24.263.430		3	746.423										500.000	25.509.853	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	24.626.453	
55	HL-07077	Hoàng Kim Cương	6.469.000	24	26.214,1	26.465.663		1	248.808			9	2.239.269						500.000	29.453.740	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	-2.400.000							-1.516.600	30.970.340	
56	HL-07086	Bế Đại Vương	5.867.000	18	14.868,0	15.010.680													250.000	15.260.680	469.400	88.100	58.700		146.400	55.000								817.600	14.443.080	
57	HL-07104	Nguyễn Xuân Sáng	5.867.000	25	26.007,3	26.256.878													500.000	26.756.878	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	275.117							1.095.317	25.661.561	
58	HL-07115	Đặng Văn Hoàng	5.867.000	26	27.827,8	28.094.848						9	2.030.885						500.000	30.625.733	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	-3.600.000							-2.779.800	33.405.533	
59	HL-07136	Ngô Văn Quang	5.867.000	13	11.698,0	11.810.259		5	1.128.269										250.000	13.188.528	469.400	88.100	58.700		125.700	55.000					276.000		624.000	1.696.900	11.491.628	
60	HL-07155	Hoàng Văn Luân	6.469.000	19	16.003,0	16.156.572						2	497.615						250.000	16.904.187	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	16.020.787	
61	HL-07163	Giàng A Ca	5.867.000	25	25.461,7	25.706.042						3	676.962						500.000	26.883.004	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.971.860	1.018.244	250.000		236.000	910.000		5.206.304	21.676.700	
62	HL-07164	Lê Văn Tuấn	5.867.000	25	25.623,4	25.869.294		3	676.962										500.000	27.046.256	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					312.000	598.000		1.730.200	25.316.056	
63	HL-07175	Đinh Văn Thịnh	5.867.000	18	17.526,0	17.694.188				1	225.654								250.000	18.169.842	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.230.335				199.000	858.000		3.107.535	15.062.307	
64	HL-07189	Hoàng Văn Dũng	5.867.000	23	24.109,8	24.341.169													500.000	24.841.169	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	24.020.969	
65	HL-07196	Nguyễn Văn Chiến	5.867.000	18	14.616,0	14.756.262		6	1.353.923										250.000	16.360.185	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					292.000			1.112.200	15.247.985	
66	HL-07231	Nguyễn Văn Ngọc	5.867.000	18	15.198,0	15.343.847				1	225.654								250.000	15.819.501	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	14.999.301	
67	HL-07272	Lê Văn Ba	5.867.000	23	22.821,7	23.040.708													500.000	23.540.708	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	944.934				375.000			2.140.134	21.400.574	
68	HL-07305	Lê Công Bằng	5.867.000	24	23.164,9	23.387.201													500.000	23.887.201	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					432.000			1.252.200	22.635.001	
69	HL-07346	Sùng A Phông	5.867.000	23	20.820,5	21.020.253				3	676.962								500.000	22.197.215	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			250.000					1.070.200	21.127.015	
70	HL-07348	Trần Văn Đạt	5.867.000	24	23.874,4	24.103.510													500.000	24.603.510	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					256.000			1.076.200	23.527.310	
71	HL-07373	Mai Văn Hưng	5.867.000	26	27.766,2	28.032.657						4	902.615						500.000	29.435.272	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.618.507	547.056						2.985.763	26.449.509	
72	HL-07409	Nguyễn Văn Duẩn	5.867.000	15	11.921,0	12.035.399						5	1.128.269						250.000	13.413.668	469.400	88.100	58.700		128.000	55.000	-804.079		250.000			182.000		427.121	12.986.547	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2020		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021	BHTT	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-07412	Ty Văn Lương	5.867.000	26	25.667,4	25.913.716						6	1.353.923						500.000	27.767.639	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	679.302	349.939						1.849.441	25.918.198	
74	HL-07413	Lý Văn Pản	5.867.000	20	18.187,0	18.361.531						5	1.128.269						500.000	19.989.800	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					215.000		546.000	1.581.200	18.408.600	
75	HL-07421	Mạ Văn Đồng	5.867.000	26	24.160,4	24.392.254						5	1.128.269						500.000	26.020.523	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	-1.826.714							-1.006.514	27.027.037	
76	HL-07422	Sái Văn Long	5.867.000	26	27.960,9	28.229.226													500.000	28.729.226	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	-1.849.225							-1.029.025	29.758.251	
77	HL-07423	Hà Vĩnh Quyết	5.867.000	27	25.650,9	25.897.058						5	1.128.269						500.000	27.525.327	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	-1.364.820							-544.620	28.069.947	
78	HL-07435	Sùng A Thắng	5.867.000	24	22.475,2	22.690.882						4	902.615						500.000	24.093.497	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	-2.245.616	749.081	250.000			156.000		-270.335	24.363.832	
79	HL-07455	Lý Văn Năng	5.867.000	28	29.772,6	30.058.312						5	1.128.269						500.000	31.686.581	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					215.000		780.000	1.815.200	29.871.381	
80	HL-07476	Nguyễn Văn Thọ	5.867.000	25	19.439,2	19.625.748						3	676.962						500.000	20.802.710	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	19.982.510	
81	HL-07477	Tô Văn Phong	6.469.000	21	18.830,7	19.011.408		4	995.231										500.000	20.506.639	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	-758.809				286.000			410.591	20.096.048	
82	HL-07485	Trương Thanh Tân	5.867.000	25	22.621,5	22.838.586						4	902.615						500.000	24.241.201	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					235.325	624.000		1.679.525	22.561.676	
83	HL-07488	Tẩn A Sử	5.867.000	24	24.223,1	24.455.556													500.000	24.955.556	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	24.135.356	
84	HL-07493	Đỗ Hữu Tuyến	5.867.000	27	26.155,8	26.406.803													500.000	26.906.803	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	26.086.603	
85	HL-07589	Giàng A Sinh	5.867.000	25	25.226,3	25.468.383				1	225.654								500.000	26.194.037	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	25.373.837	
86	HL-07611	Bàn Trung Tướng	5.867.000	28	27.198,6	27.459.610				1	225.654								500.000	28.185.264	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		339.618						1.159.818	27.025.446	
87	HL-07639	Trần Hữu Pháp	5.867.000	19	17.650,6	17.819.983													250.000	18.069.983	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	17.249.783	
88	HL-07654	Đỗ Ngọc Minh	5.867.000	20	16.270,0	16.426.134				1	225.654								500.000	17.151.788	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	16.331.588	
89	HL-07661	Lê Văn Luật	5.867.000	24	22.543,4	22.759.737				1	225.654								500.000	23.485.391	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						624.000		1.444.200	22.041.191	
90	HL-07669	Đặng Minh Quân	5.867.000	20	16.650,0	16.809.781				1	225.654								500.000	17.535.435	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	16.715.235	
91	HL-07677	Lưu Văn Hoài	5.867.000	18	15.515,0	15.663.889				1	225.654								250.000	16.139.543	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	15.319.343	
92	HL-07687	Mùa A Dũng	5.867.000	21	19.725,2	19.914.494				1	225.654								500.000	20.640.148	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					236.000	858.000		1.914.200	18.725.948	
93	HL-02799	Ngô Văn Đăng	7.051.000	22	27.274,5	27.536.239		5	1.355.962	1	271.192	8	2.169.538						500.000	31.832.931	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	30.888.431	
94	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	8.108.000	24	24.676,3	24.913.105				1	311.846	14	4.365.846						500.000	30.090.797	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					401.900			1.457.400	28.633.397	
95	HL-02898	Vũ Văn Pha	8.108.000	25	28.024,7	28.293.638		1	311.846			4	1.247.385		480.000			900.000	500.000	31.732.869	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					440.000			1.495.500	30.237.369	
96	HL-02910	Vũ Văn Cấp	8.108.000	26	27.402,1	27.665.063						14	4.365.846		480.000			900.000	500.000	33.910.909	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	578.837				348.100			1.982.437	31.928.472	
97	HL-02990	Bùi Thế Đông	8.108.000	19	20.317,5	20.512.476		8	2.494.769			13	4.054.000						250.000	27.311.245	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	-400.000							655.500	26.655.745	
98	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	7.051.000	26	17.625,3	17.794.440				1	271.192	14	3.796.692				480.000		500.000	22.842.324	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	21.897.824	
99	HL-03037	Nguyễn Đình Thạch	7.051.000	27	28.542,8	28.816.710						14	3.796.692		480.000				500.000	33.593.402	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	32.648.902	
100	HL-03117	Nông Văn Toàn	6.469.000	25	18.329,3	18.505.196													500.000	19.005.196	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	18.121.796	
101	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	7.051.000	25	24.196,7	24.428.903						4	1.084.769						500.000	26.013.672	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					338.250			1.282.750	24.730.922	
102	HL-03195	Ngô Văn Công	8.108.000	25	28.206,2	28.476.880		2	623.692	1	311.846	13	4.054.000	320.000					500.000	34.286.418	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000								1.089.100	33.197.318	
103	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	8.108.000	26	27.531,9	27.796.109		1	311.846			14	4.365.846						500.000	32.973.801	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	31.918.301	
104	HL-03198	Bùi Văn Hằng	7.051.000	21	19.314,8	19.500.103		6	1.627.154			4	1.084.769		480.000				500.000	23.192.026	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	22.247.526	
105	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	8.108.000	27	28.540,6	28.814.489						15	4.677.692						500.000	33.992.181	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	32.936.681	
106	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	8.108.000	25	29.180,8	29.460.832		3	935.538	1	311.846	15	4.677.692	320.000					500.000	36.205.908	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000								1.089.100	35.116.808	
107	HL-03393	Hoàng Minh Công	6.469.000	23	24.222,0	24.454.445													500.000	24.954.445	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	24.071.045	
108	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	7.051.000	18	19.715,9	19.905.052		8	2.169.538										250.000	22.324.590	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	21.380.090	
109	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	7.051.000	25	27.141,4	27.401.861				1	271.192	14	3.796.692						500.000	31.969.745	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	862.188							1.806.688	30.163.057	
110	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	7.051.000	25	27.636,4	27.901.612		3	813.577	1	271.192	8	2.169.538	320.000	480.000				500.000	32.455.919	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000								978.100	31.477.819	
111	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	7.051.000	17	17.260,0	17.425.635													250.000	17.675.635	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					385.000			1.329.500	16.346.135	
112	HL-03521	Lương Văn Mạnh	7.051.000	25	29.588,9	29.872.849		2	542.385			13	3.525.500	320.000					500.000	34.760.734	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000	625.585							1.603.685	33.157.049	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2020		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021	BHTT	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-03150	Trương Văn Dũng	7.051.000	27	24.884,2	25.123.000						15	4.067.885						500.000	29.690.885	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					320.000			1.264.500	28.426.385	
114	HL-03462	Phan Thanh Thủy	7.051.000	25	27.215,1	27.476.269		2	542.385	1	271.192	5	1.355.962						500.000	30.145.808	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	29.201.308	
115	HL-03538	Phan Văn Cảnh	8.108.000	22	25.938,0	26.186.913		6	1.871.077	1	311.846								500.000	28.869.836	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		921.380						1.976.880	26.892.956	
116	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	8.108.000	23	26.970,9	27.229.725													500.000	27.729.725	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	26.674.225	
117	HL-05623	Hoàng Văn Kim	6.469.000	26	29.229,2	29.509.697													500.000	30.009.697	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	29.126.297	
118	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	7.051.000	26	19.155,4	19.339.224						14	3.796.692						500.000	23.635.916	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	839.188							1.783.688	21.852.228	
119	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	6.469.000	18	18.712,1	18.891.619		6	1.492.846										250.000	20.634.465	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	908.006	631.261						2.422.667	18.211.798	
120	HL-05800	Hà Văn Hanh	6.161.000	26	21.860,3	22.070.082													500.000	22.570.082	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					362.000			1.213.100	21.356.982	
121	HL-05894	Chu Đức Cảnh	6.469.000	25	28.019,2	28.288.085						14	3.483.308						500.000	32.271.393	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	141.674				338.250			1.363.324	30.908.069	
122	HL-06039	Đào Xuân Hùng	8.108.000	24	27.137,0	27.397.419		3	935.538			2	623.692						500.000	29.456.649	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	28.401.149	
123	HL-06064	Trần Văn Lương	6.161.000	27	29.612,0	29.896.170													500.000	30.396.170	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	1.035.519							1.886.619	28.509.551	
124	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	6.469.000	26	27.581,4	27.846.084						6	1.492.846						500.000	29.838.930	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					399.000			1.282.400	28.556.530	
125	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	6.161.000	22	23.712,7	23.940.258													500.000	24.440.258	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000								851.100	23.589.158	
126	HL-06195	Trần Văn Tuấn	6.161.000	26	27.759,6	28.025.994													500.000	28.525.994	492.900	92.500	61.700	646.900	149.000	55.000								1.498.000	27.027.994	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**55**	**17.019,2**	**17.182.524**						**12**	**2.638.154**			**117.233**				**19.937.911**	**884.300**	**165.900**	**110.600**		**187.800**	**110.000**								**1.458.600**	**18.479.311**	
127	HL-02932	Phạm Thị Nhàn	5.337.000	27	8.672,4	8.755.624										60.803				8.816.427	427.000	80.100	53.400		82.600	55.000								698.100	8.118.327	
128	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	5.716.000	28	8.346,8	8.426.900						12	2.638.154			56.430				11.121.484	457.300	85.800	57.200		105.200	55.000								760.500	10.360.984	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**30**	**14.074,5**	**14.209.565**		**1**	**221.269**			**10**	**2.212.692**			**88.810**			**400.000**	**17.132.336**	**460.300**	**86.300**	**57.600**		**149.000**	**55.000**								**808.200**	**16.324.136**	
129	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	5.753.000	30	14.074,5	14.209.565		1	221.269			10	2.212.692			88.810			400.000	17.132.336	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000								808.200	16.324.136	
Tổng cộng				**2.909**	**2.667.803,0**	**2.732.875.600**	**14.591.600**	**123**	**31.769.577**	**31**	**8.099.385**	**653**	**173.424.839**	**1.920.000**	**3.360.000**	**287.302**	**480.000**	**4.950.000**	**49.750.000**	**3.021.508.303**	**62.612.500**	**11.747.400**	**7.830.900**	**646.900**	**18.168.200**	**6.930.000**	**14.183.365**	**9.086.237**	**1.250.000**	**268.815**	**10.294.408**	**5.382.000**	**3.848.000**	**152.248.726**	**2.869.259.577**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 4 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng